

Công ty Cổ phần Xuất nhập
thực Thực phẩm Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng

CÔNG TY CỔ
PHÂN XUẤT
NHẬP KHẨU
LƯƠNG
THỰC - THỰC
PHẨM HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHÂN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM
HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ
PHÂN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM
HÀ NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101118079
Reason: I have reviewed this
document
Location:
Date: 2026-03-10 14:25:16
Foxit Reader Version: 9.0.1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 32

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30 tháng 3 năm 2005. Công ty sau đó đã đăng ký sửa đổi và nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, lần điều chỉnh gần nhất lần thứ mười ba (13) với mã số doanh nghiệp 0101118079 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực, thức ăn gia súc;
- Kinh doanh thực phẩm, các sản phẩm chế biến từ thực phẩm;
- Xây sát, chế biến lương thực và nông, lâm sản;
- Xuất nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm;
- Thuê và cho thuê văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi; Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất).

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 2 Ngõ Gạch, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế : 0101118079

Công ty có 04 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 28A, ngõ 9 Phố Minh Khai, phường Bạch Mai, TP Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp	27A, ấp Hưng Lợi Đông, xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Thương mại Đồng Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (*)	24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội

(*): Chi nhánh Thương mại Đồng Đa đã ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025. Hiện tại, chi nhánh này đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để tiến hành giải thể.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Vũ Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên
Bà Vũ Hà Hải	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hạnh	Ủy viên
Ông Cao Bá Trung	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Trịnh Ngọc Anh	Trưởng ban	
Bà	Trần Thị Bảo	Thành viên	
Bà	Lê Thị Huệ	Thành viên	từ ngày 25/4/2025
Bà	Bùi Thị Thu Thủy	Thành viên	đến ngày 25/4/2025

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Hữu Hạnh	Giám đốc	
Bà	Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Sừu	Phó Giám đốc	đến ngày 30/09/2025
Ông	Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc	từ ngày 01/12/2025
Ông	Cao Bá trung	Phó Giám đốc	từ ngày 01/12/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hữu Hạnh.

Ông Dương Tuấn Linh được Ông Trần Hữu Hạnh ủy quyền ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 87/UQ-GĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh FAC Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Tuấn Linh

Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2026



Số: 017/2025/BCTC-FACHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 02 năm 2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - CHI NHÁNH FAC HÀ NỘI



Trần Thế Thụ - Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2382-2023-099-1
Thành phố Hà Nội
Ngày 07 tháng 03 năm 2026

A blue ink signature of Phan Thị Thủy.

Phan Thị Thủy - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5800-2023-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.679.448.142	82.851.859.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.539.932.954	17.162.576.069
1 Tiền	111		21.939.932.954	15.562.576.069
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.600.000.000	1.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.797.285.606	12.242.590.118
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.675.414.396	9.177.186.463
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384.740.000	1.246.862.780
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	341.181.351	5.487.910.666
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.604.050.141)	(3.669.369.791)
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.114.348.710	52.054.959.291
1 Hàng tồn kho	141		20.300.733.097	57.648.751.837
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.186.384.387)	(5.593.792.546)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.227.880.872	1.391.733.808
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	135.480.967	57.306.389
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	137.645.309	1.332.667.156
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.954.754.596	1.760.263
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.988.661.863	98.644.088.614
I. Tài sản cố định	220		29.911.946.594	33.282.575.965
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.115.431.933	17.218.152.976
- Nguyên giá	222		51.637.120.035	49.657.111.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.521.688.102)	(32.438.958.170)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	15.796.514.661	16.064.422.989
- Nguyên giá	228		18.188.747.921	18.188.747.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.392.233.260)	(2.124.324.932)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	51.957.274.046	54.152.908.279
- Nguyên giá	231		71.306.332.232	71.306.332.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.349.058.186)	(17.153.423.953)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.000.000	30.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.000.000	30.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	10.262.220.303	10.237.378.320
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.663.000.000	17.663.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.400.779.697)	(7.425.621.680)
V. Tài sản dài hạn khác	260		827.220.920	941.226.050
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	827.220.920	941.226.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.668.110.005	181.495.947.900

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.239.634.357	77.517.118.277
I. Nợ ngắn hạn	310		49.755.872.752	71.214.749.172
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.840.710.063	19.094.315.360
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.092.181.796	10.382.622.641
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.632.570.191	2.069.705.241
4 Phải trả người lao động	314		12.838.163.662	4.857.765.600
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	795.398.245	579.782.534
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.417.105.767	25.197.019.895
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	7.000.000.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		814.215.000	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.325.528.028	2.033.537.901
II. Nợ dài hạn	330		3.483.761.605	6.302.369.105
1 Phải trả dài hạn khác	337	19	2.233.761.605	1.242.369.105
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.250.000.000	5.060.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.428.475.648	103.978.829.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	103.428.475.648	103.978.829.623
1 Vốn cổ phần	411	21.2	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.708.998.937	18.020.445.551
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.719.476.711	55.958.384.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.936.556.559	53.738.307.854
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.782.920.152	2.220.076.218
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.668.110.005	181.495.947.900

Trần Trung Đức
 Người lập biểu

Bùi Thị Thu Thủy
 TP. Tài chính Kế toán



Dương Tuấn Linh
 Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	714.856.586.517	1.111.341.209.179
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		363.699.995	137.937.391
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		714.492.886.522	1.111.203.271.788
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	659.139.762.644	1.061.214.245.673
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.353.123.878	49.989.026.115
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	522.341.666	225.391.688
7 Chi phí tài chính	22	25	497.228.709	1.124.673.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		518.832.911	1.107.171.910
8 Chi phí bán hàng	25	26	29.200.883.914	27.688.335.381
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.053.918.414	17.608.509.135
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.123.434.507	3.792.900.082
11 Thu nhập khác	31		399.228.185	437.366.550
12 Chi phí khác	32		998.422.171	1.012.259.268
13 (Lỗ) khác	40		(599.193.986)	(574.892.718)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.524.240.521	3.218.007.364
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	741.320.369	997.931.146
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		2.782.920.152	2.220.076.218
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	928	666

Trần Trung Đức
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Thu Thủy
TP. Tài chính Kế toán



Dương Tuấn Linh
Phó Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3.524.240.521	3.218.007.364
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.546.272.493	7.599.841.779
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	03		(3.683.354.792)	3.090.303.950
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.521.111)	(4.440.205)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(231.152.402)	(334.789.658)
- Chi phí lãi vay	06		518.832.911	1.107.171.910
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.670.317.620	14.676.095.140
- Giảm các khoản phải thu	09		2.345.236.476	16.302.381.298
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		37.348.018.740	(16.709.844.532)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(12.920.937.951)	(30.389.300.126)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		35.830.552	(202.576.140)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(524.977.911)	(1.106.408.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.461.850.965)	(1.336.280.123)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.284.000)	(83.603.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.450.352.561	(18.849.536.393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.554.607.689)	(2.628.568.237)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	225.709.091
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		213.166.402	795.710.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.341.441.287)	(1.607.148.480)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	83.465.000.000	165.010.000.000
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(94.275.000.000)	(160.810.000.000)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,3	(2.926.075.500)	(1.212.148.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.736.075.500)	2.987.851.500
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15.372.835.774	(17.468.833.373)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17.162.576.069	34.626.969.237
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.521.111	4.440.205
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	32.539.932.954	17.162.576.069

Trần Trung Đức
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Thu Thủy
TP. Tài chính Kế toán



Dương Tuấn Linh
Phó Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30 tháng 3 năm 2005. Công ty sau đó đã đăng ký sửa đổi và nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, lần điều chỉnh gần nhất lần thứ mười ba (13) với mã số doanh nghiệp 0101118079 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực, thức ăn gia súc;
- Kinh doanh thực phẩm, các sản phẩm chế biến từ thực phẩm;
- Xây sát, chế biến lương thực và nông, lâm sản;
- Xuất nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 2 Ngõ Gạch, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 04 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 28A, ngõ 9 Phố Minh Khai, phường Bạch Mai, TP Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp	27A, ấp Hưng Lợi Đông, xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Thương mại Đồng Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (*)	24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội

(*): Chi nhánh Thương mại Đồng Đa đã ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025. Hiện tại, chi nhánh này đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để tiến hành giải thể.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 115 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 142 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty (bao gồm báo cáo của văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc) được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Tài sản khác	03-04 năm

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa	20-40 năm
Tài sản khác	10 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.8. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty khác

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ***Quỹ Đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ***Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

- ***Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.15. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực, hoạt động kinh doanh bất động sản và bán buôn bán lẻ một số mặt hàng công nghệ phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	881.928.000	851.887.500
Tiền gửi ngân hàng	21.058.004.954	14.710.688.569
Các khoản tương đương tiền (*)	10.600.000.000	1.600.000.000
TỔNG CỘNG	32.539.932.954	17.162.576.069

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất dao động từ 4,3%/năm - 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ có thời hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Sơn Châu Á	1.981.927.900	1.981.927.900
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	1.522.122.241
Công ty TNHH Thương mại Minh Đăng Connect	855.815.625	-
Công ty TNHH Thực phẩm Bữa cơm Việt	292.034.475	86.240.000
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Phúc Lợi	107.273.250	118.260.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư V và L	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Quang Thịnh Phát Bắc Giang	-	2.199.447.000
Công ty TNHH Tổng hợp Dona Việt Nam	-	620.231.355
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.749.769.675	250.265.000
Phải thu các khách hàng khác	1.066.471.230	2.298.692.967
TỔNG CỘNG	11.675.414.396	9.177.186.463
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.604.050.141)	(3.669.369.791)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược	27.200.000	4.570.656.000
Phải thu về kinh doanh khác (*)	178.182.591	903.986.631
Lãi dự thu	17.986.000	-
Phải thu khác	117.812.760	13.268.035
TỔNG CỘNG	341.181.351	5.487.910.666

(*) Khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh tại các quầy khoán.

8. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đối tượng nợ (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Sơn Châu Á	1.981.927.900	-	1.981.927.900	-
Công ty Kinh doanh và CB Lương thực Việt Tiến	-	-	65.319.650	-
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	-	1.522.122.241	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư V và L	100.000.000	-	100.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.604.050.141	-	3.669.369.791	-

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6*.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.673.783.504	-	10.135.212.341	-
Công cụ, dụng cụ	6.140.532	-	12.651.378	-
Thành phẩm	12.249.771.592	(1.186.384.387)	19.037.026.558	-
Hàng hóa	6.371.037.469	-	28.463.861.560	(5.593.792.546)
TỔNG CỘNG	20.300.733.097	(1.186.384.387)	57.648.751.837	(5.593.792.546)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.593.792.546	-
Dự phòng trích lập trong năm	1.186.384.387	5.593.792.546
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.593.792.546)	-
Số cuối năm	1.186.384.387	5.593.792.546

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND				
Nguyên giá:					
Số đầu năm	27.955.113.929	17.149.822.571	4.330.174.646	222.000.000	49.657.111.146
Mua trong năm	-	816.305.185	-	-	816.305.185
Xây dựng cơ bản	1.163.703.704	-	-	-	1.163.703.704
Số cuối năm	29.118.817.633	17.966.127.756	4.330.174.646	222.000.000	51.637.120.035
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	10.207.029.158	1.028.443.252	1.582.295.454	118.000.000	12.935.767.864
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	19.238.766.424	10.336.218.727	2.711.306.353	152.666.666	32.438.958.170
Khấu hao trong năm	1.058.037.341	3.396.069.131	598.909.174	29.714.286	5.082.729.932
Số cuối năm	20.296.803.765	13.732.287.858	3.310.215.527	182.380.952	37.521.688.102
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	8.716.347.505	6.813.603.844	1.618.868.293	69.333.334	17.218.152.976
Số cuối năm	8.822.013.868	4.233.839.898	1.019.959.119	39.619.048	14.115.431.933

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	18.073.747.921	115.000.000	18.188.747.921
Số cuối năm	<u>18.073.747.921</u>	<u>115.000.000</u>	<u>18.188.747.921</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	982.343.000	115.000.000	1.097.343.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.009.324.932	115.000.000	2.124.324.932
Hao mòn trong năm	267.908.328	-	267.908.328
Số cuối năm	<u>2.277.233.260</u>	<u>115.000.000</u>	<u>2.392.233.260</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	16.064.422.989	-	16.064.422.989
Số cuối năm	<u>15.796.514.661</u>	<u>-</u>	<u>15.796.514.661</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	71.306.332.232	71.306.332.232
Số cuối năm	<u>71.306.332.232</u>	<u>71.306.332.232</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>	742.707.550	742.707.550
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	17.153.423.953	17.153.423.953
Khấu hao trong năm	2.195.634.233	2.195.634.233
Số cuối năm	<u>19.349.058.186</u>	<u>19.349.058.186</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	54.152.908.279	54.152.908.279
Số cuối năm	<u>51.957.274.046</u>	<u>51.957.274.046</u>

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Trong đó:

- Công ty sở hữu chung, thời hạn lâu dài một phần sản dịch vụ thương mại tầng 1 tòa nhà N04-B2, Dịch Vọng, Hà Nội với diện tích 413,5 m²; trong tổng nguyên giá bất động sản đầu tư 5.861.891.998 VND có 819.203.928 VND là tiền sử dụng đất.
- Công ty sở hữu chung, thời hạn 50 năm kể từ 7/9/2017 đối với một phần sản thương mại dịch vụ tầng 1,2,3 với tổng diện tích 3.500 m²; trong tổng nguyên giá bất động sản đầu tư 42.494.724.814 VND có 8.014.447.304 VND là tiền sử dụng đất.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư vì hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty CP Phân phối - Bán lẻ VNF1	10,16%	17.663.000.000	10,16%	17.663.000.000
TỔNG CỘNG		17.663.000.000		17.663.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.400.779.697)		(7.425.621.680)
GIÁ TRỊ THUẦN		10.262.220.303		10.237.378.320

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 1.766.300 cổ phiếu (chiếm 10,16% vốn điều lệ) tại Công ty CP Phân phối - Bán lẻ VNF1. Hình thức góp vốn bao gồm bằng tài sản cố định hữu hình giá trị 3.494.000.000 VND và bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 VND.

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty này do các cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán, và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135.480.967	57.306.389
TỔNG CỘNG	135.480.967	57.306.389

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	181.511.951	180.092.542
Chi phí thuê đất (*)	322.886.090	330.024.239
Công cụ dụng cụ xuất dùng	319.232.800	427.439.823
Chi phí trả trước khác	3.590.079	3.669.446
TỔNG CỘNG	827.220.920	941.226.050

(*) Khoản tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp (diện tích đất Đồng Tháp theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty có 4.062 m² là thời hạn lâu dài, còn lại là đất thuê theo từng thời hạn cụ thể).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Ngọc Huyền	1.167.831.000	1.167.831.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phạm Tri Nguyễn	465.778.080	465.778.080	-	-
Công ty TNHH LTTP Gạo sạch Trạm Trôi	159.075.000	159.075.000	925.595.000	925.595.000
Công ty CP Tiến Hưng	-	-	6.499.933.596	6.499.933.596
Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam	-	-	4.572.898.926	4.572.898.926
Công ty CP TM và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm	-	-	1.605.489.559	1.605.489.559
Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng	-	-	2.917.477.555	2.917.477.555
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	200.255.000	200.255.000
Phải trả đối tượng khác	1.048.025.983	1.048.025.983	2.372.665.724	2.372.665.724
TỔNG CỘNG	2.840.710.063	2.840.710.063	19.094.315.360	19.094.315.360

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	3.092.000.000	10.351.375.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	181.796	31.247.641
TỔNG CỘNG	3.092.181.796	10.382.622.641

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	458.619.073	6.911.920.201	(5.173.045.044)	2.197.494.230
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.176.612.664	1.640.078.879	(2.461.850.965)	354.840.578
Thuế Thu nhập cá nhân	159.030.482	298.113.233	(382.529.046)	74.614.669
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	5.620.714	5.810.798.831	(5.810.798.831)	5.620.714
Các loại thuế khác	269.822.308	77.537.624	(347.359.932)	-
TỔNG CỘNG	2.069.705.241	14.738.448.768	(14.175.583.818)	2.632.570.191

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/ đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	1.332.667.156	32.248.943.168	(33.443.965.015)	137.645.309
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.760.263	-	-	1.760.263
Thuế Thu nhập cá nhân	-	550.359	-	550.359
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	1.952.443.974	-	1.952.443.974
TỔNG CỘNG	1.334.427.419	34.201.937.501	(33.443.965.015)	2.092.399.905

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước tiền thuê kho, hợp tác kinh doanh	795.398.245	579.782.534
TỔNG CỘNG	795.398.245	579.782.534

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội	10.875.756.379	9.869.081.901
Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà phải trả Chi cục thuế	1.503.231.650	1.468.967.162
Phải trả về cổ tức	349.066.250	275.141.750
Phải trả về kinh doanh khác (*)	6.986.778.079	8.356.593.846
Nhận ký quỹ, ký cược	1.166.820.162	2.027.942.662
Phải trả về lãi vay	-	6.145.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.535.453.247	3.193.147.574
TỔNG CỘNG	24.417.105.767	25.197.019.895

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.998.392.500	1.007.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.369.105	235.369.105
TỔNG CỘNG	2.233.761.605	1.242.369.105

(*) Khoản phải trả các đối tác về hoạt động kinh doanh tại các quầy khoán.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	-	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	7.000.000.000

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	1.060.000.000
Vay cá nhân (*)	1.250.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.250.000.000	5.060.000.000

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	7.000.000.000	5.060.000.000	12.060.000.000
Tiền thu từ đi vay	83.465.000.000	-	83.465.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(90.465.000.000)	(3.810.000.000)	(94.275.000.000)
Số cuối năm	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Số có khả năng trả nợ	-	1.250.000.000	1.250.000.000

- (*) Khoản vay 8 cá nhân quốc tịch Việt Nam bằng hình thức tín chấp theo các hợp đồng được ký kết năm 2021, thời gian vay ban đầu 3 năm, sau đó được gia hạn thêm 3 năm, trong đó 1.150.000.000 VND đến hạn trả vào tháng 2/2027 và 100.000.000 VND đến hạn trả vào tháng 2/2028. Mục đích vay để đầu tư dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của chi nhánh Đồng Tháp. Lãi suất cho vay bằng lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng + biên độ lãi suất 2,5%/năm, điều chỉnh mỗi năm 1 lần.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	30.000.000.000	17.418.189.323	55.858.609.299	103.276.798.622
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.220.076.218	2.220.076.218
Phân phối lợi nhuận	-	602.256.228	(2.120.301.445)	(1.518.045.217)
Số cuối năm	30.000.000.000	18.020.445.551	55.958.384.072	103.978.829.623
Năm nay				
Số đầu năm	30.000.000.000	18.020.445.551	55.958.384.072	103.978.829.623
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.782.920.152	2.782.920.152
Phân phối lợi nhuận (*)	-	688.553.386	(4.021.827.513)	(3.333.274.127)
Số cuối năm	30.000.000.000	18.708.998.937	54.719.476.711	103.428.475.648

- (*) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 236/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025. Cụ thể:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, giá trị 688.553.386 VND.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, giá trị 222.182.751 VND.
- Quỹ thưởng ban điều hành Công ty tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế 2024, giá trị 111.091.376 VND.
- Chia cổ tức tỷ lệ 10% vốn điều lệ, giá trị 3.000.000.000 VND

21.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	1.530.000	51,00%	1.530.000	51,00%
Các cổ đông khác	1.470.000	49,00%	1.470.000	49,00%
TỔNG CỘNG	3.000.000	100,00%	3.000.000	100,00%

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Số cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Cổ tức công bố	3.000.000.000	1.200.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	2.926.075.500	1.212.148.500

21.4. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	714.856.586.517	1.111.341.209.179
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	649.957.527.658	1.048.551.467.867
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	49.076.476.051	48.055.130.024
<i>Doanh thu bất động sản đầu tư</i>	15.822.582.808	14.734.611.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	(363.699.995)	(137.937.391)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(363.699.995)	(137.937.391)
DOANH THU THUẦN	714.492.886.522	1.111.203.271.788
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	396.749.630.818	747.298.471.829
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	317.743.255.704	363.904.799.959

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	632.172.376.385	1.024.500.481.469
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.179.160.185	28.772.603.833
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.195.634.233	2.347.367.825
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.407.408.159)	5.593.792.546
TỔNG CỘNG	659.139.762.644	1.061.214.245.673

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.152.402	109.080.567
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	286.599.421	111.012.083
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.589.843	4.440.205
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	858.833
TỔNG CỘNG	522.341.666	225.391.688

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	518.832.911	1.107.171.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.169.049	30.989.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.732	-
(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(24.841.983)	(13.488.596)
TỔNG CỘNG	497.228.709	1.124.673.205

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	14.574.877.442	13.138.435.729
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	127.078.088	64.065.489
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	170.575.334	192.794.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.290.745.047	14.293.039.596
Chi phí bán hàng khác	37.608.003	-
TỔNG CỘNG	29.200.883.914	27.688.335.381

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.580.126.692	6.465.866.848
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.228.300
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	995.013.499	932.620.852
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	748.895.350	(2.490.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.712.525.661	11.854.289.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.017.357.212	841.503.988
TỔNG CỘNG	22.053.918.414	17.608.509.135

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.370.084.277	776.023.413.126
Chi phí nhân công	29.525.743.354	18.502.547.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.546.272.493	7.599.841.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.315.839.503	19.796.350.647
(Hoàn nhập) dự phòng	(3.658.512.809)	(2.490.000.000)
Các chi phí khác	2.839.539.946	13.315.225.526
TỔNG CỘNG	396.938.966.764	832.747.378.286

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.524.240.521	3.218.007.364
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt, bổ sung thuế TNDN năm trước	898.758.510	946.222.800
Thù lao HĐQT không chuyên trách	55.600.000	58.000.000
Các khoản trích lập dự phòng và tiền lương chưa chi hết	7.144.215.000	8.251.872.773
Các khoản hoàn nhập chi phí quỹ lương và dự phòng đã loại trừ thuế khi tính thuế TNDN kỳ trước	(9.442.574.346)	(7.480.007.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền cuối năm nay	(4.521.111)	(4.440.205)
Chi phí không được trừ thuế khác	1.530.883.272	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3.706.601.846	4.989.655.732
Thu nhập tính thuế	3.706.601.846	4.989.655.732
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	741.320.369	997.931.146
Chi phí thuế TNDN hiện hành	741.320.369	997.931.146

29.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ
Chi nhánh Phú An - Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Lương thực Lương Yên tại Đồng bằng Sông Cửu Long	Cùng tập đoàn
Công ty CP Lương Thực Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Chế biến và XNK Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Tổng kho An Giang - CN Tổng công ty Lương thực miền Bắc	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Bắc tại Sađec - Đồng Tháp	Cùng tập đoàn
Tổng kho nông sản Vinafood1- CN Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Trung tâm nghiên cứu và phát triển gạo Việt - CN Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Đầu tư và Phát triển vùng nguyên liệu đồng bằng Sông Cửu Long - CN Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng tập đoàn

30.1. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

<i>Bán hàng bên liên quan</i>	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	362.547.428.318	635.486.943.829
CN Phú An - Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	15.339.040.000	-
CN Công ty CP Lương thực Lương Yên tại Đồng bằng Sông Cửu Long	9.557.162.500	7.421.625.000
Công ty CP Lương Thực Hà Tĩnh	9.306.000.000	-
Tổng kho An Giang - CN Tổng công ty Lương thực miền Bắc	-	91.539.903.000
Chi nhánh Đầu tư và Phát triển vùng nguyên liệu đồng bằng Sông Cửu Long	-	12.850.000.000
TỔNG CỘNG	396.749.630.818	747.298.471.829

<i>Mua hàng bên liên quan</i>	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	19.450.000.000	-
CN Phú An - Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	1.020.000.000	-
CN Chế biến và XNK Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.185.380.900	9.178.087.500
Tổng kho An Giang - CN Tổng công ty Lương thực miền Bắc	12.052.048.500	-
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Bắc tại Sađec - Đồng Tháp	2.696.304.430	-
Tổng kho nông sản Vinafood1- CN Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	26.633.915.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển gạo Việt - CN Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	6.633.000
TỔNG CỘNG	37.403.733.830	35.818.635.500

30.2. Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan

Bên liên quan	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	5.749.769.675	250.265.000
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	3.092.000.000	10.351.375.000
Phải trả người bán		
Tổng kho nông sản Vinafood1- CN Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	200.255.000

30.3. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty

Chức danh	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Phan Vũ Anh	65.200.000	58.000.000
Ông Trần Hữu Hạnh	555.692.800	573.031.600
Bà Bùi Thị Tú Giang	466.381.200	471.106.700
Ông Dương Tuấn Linh	377.985.600	396.886.400
	<i>(trước đây giữ chức Kế toán trưởng)</i>	
Ông Nguyễn Văn Sửu	313.520.200	453.928.600
Bà Vũ Hà Hải	373.132.500	385.321.100
Ông Cao Bá Trung	244.807.440	194.460.060
	<i>(từ ngày 01/12/2025)</i>	
Bà Trịnh Ngọc Anh	364.057.800	374.527.500
Bà Trần Thị Bảo	208.939.710	162.342.540
Bà Lê Thị Huệ	129.039.800	-
Bà Bùi Thị Thu Thủy	319.610.800	320.491.700
	<i>(trước đây giữ chức Thành viên BKS)</i>	
TỔNG CỘNG	3.418.367.850	3.390.096.200

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	2.782.920.152	2.220.076.218
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(222.182.751)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.782.920.152	1.997.893.467
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	3.000.000	3.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	928	666

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 236/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh từ 740 VND/cổ phiếu thành 666 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.




Trần Trung Đức
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2026



Bùi Thị Thu Thủy
TP. Tài chính Kế toán




Dương Tuấn Linh
Phó Giám đốc